

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà lô 141 - Khu giãn dân Mỗ Lao - Hà Đông - Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 20

141
Khu giãn dân
Mỗ Lao
Hà Đông
Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà lô 141 - Khu giãn dân Mỗ Lao - Hà Đông - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10/10/2011 với mã số doanh nghiệp là 0102174012.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 17.510.920.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.751.092 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 20.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Bạch Dương	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Thụ	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/5/2015
Ông Võ Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Như Thúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/4/2015
Ông Đồng Đăng Khôi	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/5/2015
Ông Lê Vĩnh Khang	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/5/2015

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Thụ	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Vĩnh Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Như Thúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/4/2015
Ông Phan Huy Quang	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên	
Ông Trần Văn Hiệp	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà lô 141 - Khu giãn dân Mỗ Lao - Hà Đông - Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thụ

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà lô 141 - Khu giãn dân Mỗ Lao - Hà Đông - Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thụ



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (+84 4) 3767 0720 • Fax: (+84 4) 3676 0721

Số: 1370/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà, được lập ngày 24/3/2016, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TÔNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng
01/01/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.200.718.750	65.034.674.155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.084.650.734	1.813.652.130
1. Tiền	111	V.1	3.084.650.734	1.813.652.130
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.421.130.817	58.294.673.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	27.212.820.507	41.824.594.269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.128.865.069	2.819.213.104
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	18.949.791.451	14.521.212.304
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(870.346.210)	(870.346.210)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.694.937.199	4.885.522.801
1. Hàng tồn kho	141		2.694.937.199	4.885.522.801
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	40.825.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	40.825.757
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.616.610.881	19.347.718.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	6.000.000	6.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.046.324.684	2.465.246.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.153.484.684	1.572.406.389
- Nguyên giá	222		16.536.462.275	16.536.462.275
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.382.977.591)	(14.964.055.886)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	892.840.000	892.840.000
- Nguyên giá	228		892.840.000	892.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	10.097.203.870	9.346.990.528
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.980.049.870	9.229.836.528
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		117.154.000	117.154.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.450.583.845	7.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.049.416.155)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.498.482	29.481.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	16.498.482	29.481.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67.817.329.631	84.382.392.326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.716.022.263	60.440.852.005
I. Nợ ngắn hạn	310		53.716.022.263	60.440.852.005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	13.560.624.578	9.154.206.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.202.135.309	4.078.971.155
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.157.113.581	12.266.816.916
4. Phải trả người lao động	314		1.760.070.739	3.041.144.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.312.716.569	13.713.705.663
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	12.519.787.098	11.505.133.012
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	3.690.823.000	4.147.823.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.499.897.911	2.499.897.911
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.853.478	33.153.478
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.101.307.368	23.941.540.321
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	14.101.307.368	23.941.540.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.510.920.000	17.510.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.510.920.000	17.510.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		460.450.000	460.450.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		508.554.001	508.554.001
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.398.256.320	5.315.826.621
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.776.872.953)	145.789.699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.776.872.953)	145.789.699
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.817.329.631	84.382.392.326

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Hương Giang

Phan Huy Quang

Lê Văn Thụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.662.283.616	26.875.781.809
2. Các khoản giảm trừ	02		1.305.768.465	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		1.305.768.465	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.356.515.151	26.875.781.809
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.781.362.988	21.800.200.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		575.152.163	5.075.581.576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.877.192	4.065.782
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.303.243.303	501.417.641
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		253.827.148	501.353.397
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.137.547.087	3.890.555.927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.859.761.035)	687.673.790
11. Thu nhập khác	31	VI.5	78.497.013	334.984.713
12. Chi phí khác	32	VI.6	995.608.931	835.748.633
13. Lợi nhuận khác	40		(917.111.918)	(500.763.920)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.776.872.953)	186.909.870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	41.120.171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9.776.872.953)	145.789.699
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(5.583)	83
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	(5.583)	83

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu


Lê Hương Giang

Kế toán trưởng


Phan Huy Quang

Tổng Giám đốc


Lê Văn Thụ




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Đơn vị tính: đồng Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	31.362.144.473	22.917.315.394
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(25.011.233.572)	(17.645.393.984)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.362.751.593)	(3.857.857.539)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(138.078.416)	(270.779.877)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(550.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.013.026.545	2.948.226.163
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.590.986.025)	(1.113.210.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.722.121.412	2.978.299.333
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(89.050.500)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.877.192	4.065.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.877.192	(84.984.718)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.110.000.000	5.891.967.346
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.567.000.000)	(9.272.101.994)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(134.521.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(457.000.000)	(3.514.655.848)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.270.998.604	(621.341.233)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.813.652.130	2.435.057.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(64.244)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.084.650.734	1.813.652.130

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu


Lê Hương Giang

Kế toán trưởng


Phan Huy Quang

Tổng Giám đốc




Lê Văn Thụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10/10/2011 với mã số doanh nghiệp là 0102174012.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng bộ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

510
NG
HIỆM
TO
ĐỊN
T N
UÂN

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

74
TY
HỮU
ÂN V
H G
AM
-T.P

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

AN
A
A
HANG

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Tiền	31/12/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	2.546.757.160	1.035.339.831
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	537.893.574	778.312.299
Cộng	3.084.650.734	1.813.652.130

Phải thu khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Sông Đà 11	467.004.034	1.277.273.895
- Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long	1.980.344.367	2.310.907.633
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển điện Tây Bắc	1.068.989.320	1.252.885.372
- Công ty cổ phần thủy điện Bitexco - Tà Trách	1.259.859.331	1.859.859.331
- Công ty TNHH một thành viên TĐ Trung Sơn	967.335.705	2.547.695.821
- Công ty lưới điện cao thế TP Hà Nội	78.263.899	3.668.645.839
- Công ty cổ phần Phát triển KT Công nghệ EDH	1.795.625.363	1.633.577.263
- Công ty cổ phần xây lắp Newtech Vĩnh Hà	1.684.125.910	3.809.184.372
- Các khách hàng khác	17.911.272.578	23.464.564.743
Cộng	27.212.820.507	41.824.594.269

Trả trước cho người bán	31/12/2015	01/01/2015
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.128.865.069	2.819.213.104
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật công nghệ SOMECO	240.000.000	200.000.000
- Công ty cổ phần xây dựng và xây lắp điện nước	-	400.000.000
- Công ty TNHH DDT XD&TM Ngãi Cầu	830.585.354	-
- Công ty cổ phần ĐTXD Incons	833.073.755	-
- Các khách hàng khác	1.225.205.960	2.219.213.104
Cộng	3.128.865.069	2.819.213.104

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.949.791.451	870.346.210	14.521.212.304	870.346.210
- Phải thu khác	1.725.718.800	-	1.251.110.689	-
- Tạm ứng	17.224.072.651	870.346.210	13.270.101.615	870.346.210
b) Dài hạn	6.000.000	-	6.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	6.000.000	-	6.000.000	-
Cộng	18.955.791.451	870.346.210	14.527.212.304	870.346.210

Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	-	-	-	-
- Tạm ứng	1.020.652.959	150.306.749	1.020.652.959	150.306.749
Cộng	1.020.652.959	150.306.749	1.020.652.959	150.306.749

Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.362.516.681	-	4.757.822.910	-
- Hàng hóa	332.420.518	-	127.699.891	-
Cộng	2.694.937.199	-	4.885.522.801	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	1.727.414.643	9.594.823.657	5.214.223.975	16.536.462.275
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.727.414.643	9.594.823.657	5.214.223.975	16.536.462.275
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	662.175.612	9.378.174.470	4.923.705.804	14.964.055.886
Số tăng trong kỳ	115.160.976	116.716.991	187.043.738	418.921.705
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	115.160.976	116.716.991	187.043.738	418.921.705
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	777.336.588	9.494.891.461	5.110.749.542	15.382.977.591
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.065.239.031	216.649.187	290.518.171	1.572.406.389
Tại ngày cuối kỳ	950.078.055	99.932.196	103.474.433	1.153.484.684

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.139.262.308 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	892.840.000	892.840.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	892.840.000	892.840.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	892.840.000	892.840.000
Tại ngày cuối kỳ	892.840.000	892.840.000

Giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với diện tích 85,5 m² tại thửa đất số 07-B1.3 Khu tái định cư Hòa Minh 1, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	9.980.049.870	9.980.049.870	9.229.836.528	9.229.836.528	
- CT Thủy điện Hương Điền	945.732.136	945.732.136	2.732.628.329	2.732.628.329	
- CT KĐT du lịch Cái Giã - Cát Bà	3.333.125.243	3.333.125.243	3.333.125.243	3.333.125.243	
- Thí nghiệm hiệu chỉnh nhà máy SS3	780.459.050	780.459.050	780.459.050	780.459.050	
- Trạm nghiền Hiệp Phước	1.404.242.271	1.404.242.271	1.404.242.271	1.404.242.271	
- Các công trình khác	3.516.491.170	3.516.491.170	979.381.635	979.381.635	
b) Xây dựng cơ bản	117.154.000	117.154.000	117.154.000	117.154.000	
- Mua sắm tài sản cố định	117.154.000	117.154.000	117.154.000	117.154.000	
Cộng	10.097.203.870	10.097.203.870	9.346.990.528	9.346.990.528	

0. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
10.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
a) Đầu tư vào đơn vị khác	7.500.000.000	(6.049.416.155)	1.450.583.845	7.500.000.000	-	7.500.000.000
Cty CP ĐT và PT điện Tây Bắc	7.500.000.000	(6.049.416.155)	1.450.583.845	7.500.000.000	-	7.500.000.000

1. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	-	40.825.757
- Tiền thuê nhà, công cụ, dụng cụ	-	40.825.757
b) Dài hạn	16.498.482	29.481.254
- Công cụ, dụng cụ	16.498.482	29.481.254
Cộng	16.498.482	70.307.011

2. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	13.560.624.578	13.560.624.578	9.154.206.522	9.154.206.522
- Cty CP XD và xây lắp điện nước	1.627.243.450	1.627.243.450	2.197.243.450	2.197.243.450
- Cty CP ĐT XD và TM Bình Minh	1.276.901.379	1.276.901.379	1.276.901.379	1.276.901.379
- Cty TNHH Kiên Cường-Trường Lâm	1.193.742.475	1.193.742.475	-	-
- XN cơ khí 59-CN Cty TNHH MTV 27	2.372.704.191	2.372.704.191	-	-
- Cty TNHH MTV KTCN SOMECO	1.332.325.516	1.332.325.516	-	-
- Các đối tượng khác	5.757.707.567	5.757.707.567	5.680.061.693	5.680.061.693
Cộng	13.560.624.578	13.560.624.578	9.154.206.522	9.154.206.522

3. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.202.135.309	4.078.971.155
- BQL DA Lưới điện-TCT điện lực Miền Bắc	-	1.899.134.596
- Công ty CP Du lịch TM & ĐT Bắc Thăng Long	-	200.000.000
- Công ty CP Sông Đà 12	114.427.902	1.215.968.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế	228.030.000	114.015.000
- Các đối tượng khác	1.859.677.407	649.853.559
Cộng	2.202.135.309	4.078.971.155

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.447.801.388	1.665.584.123	2.418.862.548	6.694.522.963
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.340.351.603	-	550.000.000	2.790.351.603
- Thuế thu nhập cá nhân	547.877.172	139.311.090	-	687.188.262
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại tì	896.675.629	58.264.000	4.000.000	950.939.629
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.111.124	-	-	34.111.124
Cộng	12.266.816.916	1.863.159.213	2.972.862.548	11.157.113.581

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CHỖ
 CHẤM
 KÝ
 CHỮ
 HỌ TÊN
 VÀ
 CHỨC VỤ

15. Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	1.229.007.582	1.113.258.850
- Chi phí trích trước các công trình	4.562.435.449	12.132.834.525
- Các khoản chi phí khác	521.273.538	467.612.288
Cộng	6.312.716.569	13.713.705.663

16. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	12.519.787.098	11.505.133.012
- Kinh phí công đoàn	659.125.288	652.597.489
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	6.854.910.373	5.756.362.665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.005.751.437	5.096.172.858
+ Cổ tức	3.026.042.860	3.026.042.860
+ Phải trả khác	1.979.708.577	2.070.129.998
Cộng	12.519.787.098	11.505.133.012

17. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2015		Tăng	Trong năm		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	3.690.823.000	3.690.823.000	3.110.000.000	3.567.000.000	4.147.823.000	4.147.823.000		
+ Vay ngắn hạn								
- NH NN & PTNT - CN Đà Nẵng	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000		
- Vay cá nhân	3.090.823.000	3.090.823.000	3.110.000.000	3.567.000.000	3.547.823.000	3.547.823.000		

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 2000LDS201100035 ngày 11/01/2011. Khoản cho vay được bảo đảm bằng tài sản của cá nhân và có tổng hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được xác định tại từng lần giải ngân cụ thể nhưng không quá 12 tháng. Hiện tại khoản vay này đã quá hạn thanh toán do Công ty chưa thu xếp được nguồn trả nợ.

- Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay dưới 12 tháng và lãi suất vay theo mức lãi suất từng thời điểm của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo.

18. Dự phòng phải trả	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.499.897.911	2.499.897.911
+ Công trình Thủy điện Hương Điền	516.499.636	516.499.636
+ Công trình Cát Bà	523.237.353	523.237.353
+ Công trình Thủy điện Nậm Chiến	1.460.160.922	1.460.160.922
Cộng	2.499.897.911	2.499.897.911

51
NG
NH
TC
ĐI
TI
UA

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	17.510.920.000	460.450.000	508.554.001	6.389.212.803	24.869.136.804
Tăng vốn năm trước	-	-	-	280.406.105	280.406.105
- Lãi trong năm trước	-	-	-	145.789.699	145.789.699
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	134.616.406	134.616.406
Giảm vốn năm trước	-	-	-	1.208.002.588	1.208.002.588
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.208.002.588	1.208.002.588
Số dư cuối năm trước	17.510.920.000	460.450.000	508.554.001	5.461.616.320	23.941.540.321
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	82.429.699	82.429.699
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	82.429.699	82.429.699
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	9.922.662.652	9.922.662.652
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	145.789.699	145.789.699
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	9.776.872.953	9.776.872.953
Số dư cuối kỳ	17.510.920.000	460.450.000	508.554.001	(4.378.616.633)	14.101.307.368

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	82.429.699	đồng
- Trích thù lao Hội đồng quản trị	63.360.000	đồng
Cộng	145.789.699	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	290.000.000	290.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	17.220.920.000	17.220.920.000
Cộng	17.510.920.000	17.510.920.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	17.510.920.000	17.510.920.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	17.510.920.000	17.510.920.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	875.546.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.751.092	1.751.092
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.751.092	1.751.092
- Cổ phiếu phổ thông	1.751.092	1.751.092
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.751.092	1.751.092
- Cổ phiếu phổ thông	1.751.092	1.751.092

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

074
 T
 H
 H
 Đ
 Á
 N
 N
 H
 J
 A
 J
 T

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện	17.662.283.616	26.875.781.809
Cộng	17.662.283.616	26.875.781.809
2. Các khoản giảm trừ		
- Hàng bán bị trả lại	1.305.768.465	-
Cộng	1.305.768.465	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị đi	16.356.515.151	26.875.781.809
Cộng	16.356.515.151	26.875.781.809
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện	15.781.362.988	21.800.200.233
Cộng	15.781.362.988	21.800.200.233
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.877.192	4.065.782
Cộng	5.877.192	4.065.782
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	253.827.148	501.353.397
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	64.244
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.049.416.155	-
Cộng	6.303.243.303	501.417.641
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	78.497.013	334.984.713
Cộng	78.497.013	334.984.713
8. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	379.988.365	457.361.369
- Phạt chậm nộp thuế	429.666.705	-
- Chi phí khác	185.953.861	378.387.264
Cộng	995.608.931	835.748.633
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.776.872.953)	145.789.699
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.776.872.953)	145.789.699
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.751.092	1.751.092
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.583)	83
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(5.583)	83

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

//P/M GI. V. C.//

2. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2015

TT Họ và tên	Chức danh	Số tiền
1 Nguyễn Bạch Dương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	15.840.000
2 Lê Văn Thụ	Thành viên Hội đồng quản trị	170.733.943
3 Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	11.880.000
4 Võ Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị	11.880.000
5 Nguyễn Như Thúc	Thành viên Hội đồng quản trị	37.839.615
6 Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban kiểm soát	11.880.000
7 Nguyễn Trung Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	167.604.810
8 Trần Văn Hiệp	Thành viên Ban kiểm soát	99.511.135
Tổng cộng		527.169.503

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ngành nghề xây lắp và thí nghiệm hiệu chỉnh điện trong cùng khu vực địa lý và không có khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản ngắn hạn	100	74.270.510.683	(9.235.836.528)	100	65.034.674.155
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	45.008.986.457	13.285.687.010	130	58.294.673.467
Phải thu ngắn hạn khác	138	1.235.525.294	13.285.687.010	136	14.521.212.304
Hàng tồn kho	140	14.115.359.329	(9.229.836.528)	140	4.885.522.801
Hàng tồn kho	141	14.115.359.329	(9.229.836.528)	141	4.885.522.801
Tài sản ngắn hạn khác	150	13.332.512.767	(13.291.687.010)	150	40.825.757
Tài sản ngắn hạn khác	158	13.291.687.010	(13.291.687.010)	155	-
Tài sản dài hạn	200	10.111.881.643	9.235.836.528	155	19.347.718.171
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	6.000.000	210	6.000.000
Phải thu dài hạn khác		-	6.000.000	215	6.000.000
Tài sản cố định	220	2.582.400.389	(117.154.000)	220	2.465.246.389
Tài sản dở dang dài hạn		-	9.346.990.528	240	9.346.990.528
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	9.229.836.528	241	9.229.836.528
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	117.154.000	-	242	117.154.000
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.325.233.268	990.593.353	418	5.315.826.621
Quỹ dự phòng tài chính	418	990.593.353	(990.593.353)	318	-

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Lê Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Phan Huy Quang

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thụ